

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2651/QĐ-UBND

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 20 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch hoạt động và Kinh phí đối ứng
để thực hiện Hợp phần 3, Hợp phần 4 tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
của Dự án Thiết lập nền tảng cho quản lý tổng hợp vùng bờ
tại một số tỉnh ven biển Việt Nam (năm 2023)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và luật
tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ về quản lý
và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài
trợ nước ngoài;*

*Căn cứ Nghị định số 132/2018/NĐ-CP ngày 01/10/2018 của Chính phủ sửa
đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính
phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi
của các nhà tài trợ nước ngoài;*

*Căn cứ Quyết định số 1457/QĐ-TTg ngày 31/10/2018 của Thủ tướng
Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Thiết lập nền tảng cho quản lý
tổng hợp vùng bờ tại một số tỉnh ven biển Việt Nam;*

*Căn cứ Quyết định số 1490/QĐ-BTNMT ngày 14/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài
nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Văn kiện Dự án Thiết lập nền tảng cho quản
lý tổng hợp vùng bờ tại một số tỉnh ven biển của Việt Nam;*

*Căn cứ Quyết định số 3325/QĐ-UBND ngày 05/12/2019 của Chủ tịch UBND
tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc thành lập Ban quản lý Dự án thành phần thuộc Dự án
Thiết lập nền tảng cho quản lý tổng hợp vùng bờ tại một số tỉnh ven biển Việt Nam;*

*Căn cứ Quyết định số 1349/QĐ-UBND ngày 27/5/2020 về việc điều chỉnh Điều
4 Quyết định số 3325/QĐ-UBND ngày 05/12/2019 của Chủ tịch UBND Tỉnh Bà Rịa –
Vũng Tàu về việc thành lập Ban Quản lý dự án thành phần thuộc Dự án “Thiết lập
nền tảng cho quản lý tổng hợp vùng bờ tại một số tỉnh ven biển Việt Nam”;*

*Căn cứ Quyết định số 2240/QĐ-UBND ngày 04/8/2020 của UBND tỉnh về việc
phê duyệt Kế hoạch hoạt động và Kinh phí vốn đối ứng 02 năm (2020-2021) để thực*

hiện Hợp phần 3, Hợp phần 4 tại tỉnh BRVT của Dự án Thiết lập nền tảng cho quản lý tổng hợp vùng bờ tại một số tỉnh ven biển Việt Nam;

Căn cứ Công văn số 232/TTg-QHQT ngày 11/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án “Thiết lập nền tảng cho quản lý tổng hợp vùng bờ tại một số tỉnh ven biển Việt Nam” vốn ODA viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Hàn Quốc;

Căn cứ Quyết định số 3868/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 2449/QĐ-BTNMT ngày 23/8/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt điều chỉnh Văn kiện Dự án “Thiết lập nền tảng cho quản lý tổng hợp vùng bờ tại một số tỉnh ven biển Việt Nam”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số ...603../TTr-STNMT ngày 13/10/2023 về việc đề nghị phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thực hiện và dự toán kinh phí đối ứng thực hiện hiện Hợp phần 3, hợp phần 4 của dự án Thiết lập nền tảng cho quản lý tổng hợp vùng bờ tại một số tỉnh ven biển Việt Nam trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (năm 2023) và Công văn số 5778/STC-TCHCSN ngày 10/10/2023 của Sở Tài chính về việc điều chỉnh dự toán kinh phí thực hiện Kế hoạch Hợp phần 3, hợp phần 4 của dự án Thiết lập nền tảng cho quản lý tổng hợp vùng bờ tại một số tỉnh ven biển Việt Nam trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thực hiện và dự toán kinh phí đối ứng thực hiện hiện Hợp phần 3, hợp phần 4 của dự án Thiết lập nền tảng cho quản lý tổng hợp vùng bờ tại một số tỉnh ven biển Việt Nam trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (năm 2023), như sau:

1. Nội dung Kế hoạch thực hiện dự án trong năm 2023 (đến khi hoàn thành dự án): Chi tiết theo Biểu số 01.

2. Thời gian thực hiện: năm 2020 – 2023

3. Kinh phí đối ứng: Tổng kinh phí đối ứng của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu là 1.532.246.076 đồng (Một tỷ, năm trăm ba mươi hai triệu, hai trăm bốn mươi sáu ngàn, không trăm bảy mươi sáu đồng). Chi tiết dự toán theo Biểu số 2, 3 kèm và các Bảng 1, 2, 3, 4, 5 kèm theo Quyết định này.

4. Về nguồn kinh phí thực hiện năm 2023: Cho phép Sở Tài nguyên và Môi trường cân đối, sử dụng từ dự toán đã bố trí năm 2023 cho đơn vị tại Quyết định số 3868/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh với tổng số tiền 1.001.375.712 đồng, gồm kinh phí tăng cường phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật phục vụ quản lý tổng hợp Tài nguyên và Bảo vệ môi trường biển, hải đảo chưa sử dụng hết là 870.790.835 đồng và kinh phí tăng cường quản lý đất có nguồn gốc từ nông lâm trường quốc doanh chưa sử dụng hết là

130.584.877 đồng, để bổ sung dự toán kinh phí thực hiện Hợp phần 3, hợp phần 4 của dự án Thiết lập nền tảng cho quản lý tổng hợp vùng bờ tại một số tỉnh ven biển Việt Nam trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường sử dụng kinh phí tiết kiệm, hiệu quả; tự chịu trách nhiệm về các nội dung, khối lượng công việc, dự toán kinh phí đảm bảo pháp lý thực hiện theo quy định và theo kế hoạch được duyệt; thanh quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành.

Đối với nội dung lắp đặt điện kế 1 pha và cấp nguồn sau điện kế cho trạm quan trắc Vũng Tàu (tại Mũi Nghinh Phong và đường Trần Phú) để phục vụ vận hành thiết bị quan trắc do phía Hàn Quốc viện trợ: Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Công thương và các cơ quan, đơn vị có liên quan để thống nhất về phương án, chi phí liên quan làm cơ sở triển khai thực hiện theo quy định.

Đối với nội dung liên quan tiếp nhận, kiểm định, hiệu chuẩn và quản lý thiết bị quan trắc do phía Hàn Quốc viện trợ: Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn bộ về tiêu chuẩn, công nghệ thiết bị phù hợp đảm bảo theo đúng quy định kỹ thuật quan trắc môi trường tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 và các quy định liên quan. Trường hợp phát sinh khó khăn vướng mắc đối các thiết bị tiếp nhận, Sở Tài nguyên và Môi trường khẩn trương báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Ban Quản lý Dự án thành phần; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, KT7. (h)



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Công Vinh



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

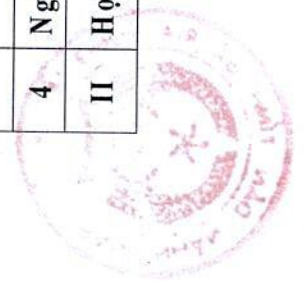
Biểu số 01

KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2023
Thực hiện Hợp phần 3, Hợp phần 4 tại tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu của
Dự án Thiết lập nền tảng cho quản lý tổng hợp vùng bờ tại một số tỉnh ven biển Việt Nam

(Kèm theo Quyết định số .26.54 ngày ...20...tháng 10...năm 2023 của UBND tỉnh)

TT	Hợp phần/Hoạt động	Năm 2023			
		Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
I	Hợp phần 3: Dự án thí điểm về Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu				
1	Hoàn thiện Báo cáo hiện trạng vùng bờ (SOC)				
1.1	Phối hợp tổ chức họp tham vấn trao đổi và hoàn thiện Báo cáo hiện trạng vùng bờ				*
2	Thiết lập hệ thống quản lý thông tin tổng hợp về QLTHVB (IIMS)				
2.1	Phối hợp lắp đặt và vận hành phần mềm vận hành IIMS				*
2.2	Phối hợp thu thập, cập nhật dữ liệu của Bà Rịa - Vũng Tàu vào cơ sở dữ liệu của hệ thống, đảm bảo kết nối với hệ thống đặt tại Tổng cục Biển và Hải đảo VN			*	*

TT	Hợp phần/Hoạt động	Năm 2023			
		Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
2.3	Phối hợp tổ chức họp tham vấn trao đổi và hoàn thiện phần mềm/hệ thống IIMS			*	*
2.4	Tiếp nhận bàn giao sản phẩm và đào tạo				*
3	Phân vùng chức năng vùng bờ				
3.1	Phối hợp nghiên cứu hiện trạng vùng bờ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (thông qua thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá tiềm năng tài nguyên vùng bờ; thực trạng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ và điều tra, khảo sát thực địa bổ sung thông tin, dữ liệu...)			*	*
3.2	Phối hợp xác định các khu chức năng ở vùng bờ (sau khi thống nhất phương pháp nghiên cứu xác định vùng chức năng)			*	*
3.3	Phối hợp lập phân vùng chức năng vùng bờ cấp tỉnh (thể hiện trên bản đồ GIS) phục vụ công tác lập quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ cấp quốc gia			*	*
3.4	Phối hợp tổ chức họp tham vấn với các bên liên quan để hoàn thiện dự thảo phân vùng chức năng vùng bờ.			*	*
4	Nghiệm thu kết quả Hợp phần 3				*
II	Hợp phần 4: Xây dựng và vận hành 02 trạm quan trắc tự động chất lượng nước tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu				





Hợp phần/Hoạt động		Năm 2023			
		Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
TT	Lắp đặt 02 trạm quan trắc tự động chất lượng nước biển ven bờ tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu				
1.1	Phối hợp thu thập, tổng hợp thông tin, tài liệu liên quan đến QLTHVB và quan trắc chất lượng nước ven biển tỉnh			*	*
1.2	Phối hợp với Liên danh tư vấn Hàn Quốc thực hiện lựa chọn công nghệ và thiết bị quan trắc phù hợp; các thủ tục về đăng ký, kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị theo quy định của Việt Nam				*
1.3	Thông quan thiết bị 02 trạm quan trắc				*
1.4	Phối hợp với Liên danh tư vấn Hàn Quốc lắp đặt 02 trạm quan trắc tự động				*
1.5	Lắp đặt điện, internet để vận hành 02 trạm quan trắc tự động				*
2	Đào tạo, hướng dẫn vận hành và chuyển giao công nghệ cho phía Việt Nam				
-	Cử cán bộ kỹ thuật để Liên doanh tư vấn Hàn Quốc đào tạo, tập huấn vận hành, sử dụng thiết bị.				*

DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐIỀU CHỈNH SO VỚI QUYẾT ĐỊNH 2240/QĐ-UBND NGÀY 04/8/2023

(Kèm theo Quyết định số 265A/QĐ-UBND ngày ...20.../10/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Theo Quyết định số 2240/QĐ-UBND ngày 04/8/2020			Giá trị điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng cộng	Năm 2020	Năm 2021	Giải ngân năm 2020,2021,2022	Dự toán Năm 2023	Tổng dự toán sau khi điều chỉnh	
I	Chi phí mua sắm máy móc	62.000.000	62.000.000	0	61.100.000	0	61.100.000	
	Chi phí mua sắm máy móc thiết bị văn phòng	62.000.000	62.000.000	0	61.100.000		61.100.000	
II	Chi phí kiêm nhiệm	241.798.000	92.217.000	149.581.000	403.502.520	0	403.502.520	
1	Phụ cấp cho nhân sự tham gia dự án	228.498.000	87.317.000	141.181.000	382.852.520		382.852.520	
2	Chi phí điện thoại di động	13.300.000	4.900.000	8.400.000	20.650.000		20.650.000	
III	Chi phí Văn phòng	1.307.000.000	653.500.000	653.500.000	66.267.844	72.000.000	138.267.844	
1	Chi phí Văn phòng phẩm	48.000.000	24.000.000	24.000.000	44.938.731	2.000.000	46.938.731	
2	Chi phí cước điện thoại bàn, internet	24.000.000	12.000.000	12.000.000	4.769.113		4.769.113	
3	Chi phí dịch tài liệu chuyên môn từ tiếng Việt sang tiếng Anh cung cấp cho phía Hàn Quốc	75.000.000	37.500.000	37.500.000			0	
4	Chi phí dịch tài liệu chuyên môn từ tiếng Anh sang tiếng Việt (sản phẩm dự án do phía Hàn Quốc cung cấp)	96.000.000	48.000.000	48.000.000	1.160.000		1.160.000	

STT	Nội dung	Theo Quyết định số 2240/QĐ-UBND ngày 04/8/2020			Giá trị điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng cộng	Năm 2020	Năm 2021	Giải ngân năm 2020,2021,2022	Dự toán Năm 2023	Tổng dự toán sau khi điều chỉnh	
5	Chi phí thuê phiên dịch tiếng Anh (khi có phát sinh mới thanh toán)	144.000.000	72.000.000	72.000.000		10.000.000	10.000.000	
6	Chi phí thuê xe ô tô phục vụ dự án tại tỉnh BR- VT (khi có phát sinh mới thanh toán)	120.000.000	60.000.000	60.000.000	15.400.000		15.400.000	
7	Chi phí thuê tàu để kiểm tra giám sát lắp đặt và hoạt động của trạm quan trắc (08 lượt trong 2 năm)	80.000.000	40.000.000	40.000.000			0	
8	Chi phí thuê chuyên gia tư vấn về nội dung Báo cáo hiện trạng vùng bờ tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	240.000.000	120.000.000	120.000.000		15.000.000	15.000.000	
9	Chi phí thuê chuyên gia tư vấn về nội dung Phân vùng chức năng vùng bờ tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	240.000.000	120.000.000	120.000.000		15.000.000	15.000.000	
10	Chi phí thuê chuyên gia tư vấn về nội dung quan trắc môi trường biển	240.000.000	120.000.000	120.000.000		15.000.000	15.000.000	
11	Chi phí thuê chuyên gia tư vấn nhận xét, đánh giá về Xây dựng hệ thống quản lý thông tin tổng hợp phục vụ QLTHVB tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu					15.000.000	15.000.000	
IV	Chi phí tham dự các cuộc họp tại Hà Nội, Quảng Nam, Huế	157.900.000	78.950.000	78.950.000	0	24.000.000	24.000.000	



Nội dung	Theo Quyết định số 2240/QĐ-UBND ngày 04/8/2020			Giá trị điều chỉnh			Ghi chú
	Tổng cộng	Năm 2020	Năm 2021	Giải ngân năm 2020,2021,2022	Dự toán Năm 2023	Tổng dự toán sau khi điều chỉnh	
Tham dự các cuộc họp khác để phối hợp triển khai dự án: dự kiến khoảng 07 cuộc họp/02 năm	157.900.000	78.950.000	78.950.000		24.000.000	24.000.000	Dự kiến còn 02 cuộc họp
V Chi phí tổ chức Hội thảo trao đổi chuyên môn, kỹ thuật để hoàn thiện các sản phẩm dự án (Phụ lục 5)	564.225.000	347.250.000	216.975.000		0	0	
1 Tổ chức Hội thảo trao đổi chuyên môn, kỹ thuật để hỗ trợ hoàn thiện Cơ chế điều phối về Quản lý THVB tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu bao gồm các Hội thảo sau (02 Hội thảo): Hội thảo hoàn thiện xây dựng cơ chế của Ban điều phối; Hội thảo hoàn thiện mô hình hoạt động	86.825.000	86.825.000	0			0	
2 Tổ chức Hội thảo trao đổi chuyên môn, kỹ thuật để hoàn thiện sản phẩm Báo cáo hiện trạng vùng bờ tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu bao gồm các Hội thảo sau (03 Hội thảo): Hội thảo lấy ý kiến về khung báo cáo; Hội thảo hoàn thiện Báo cáo	130.200.000	86.825.000	43.375.000			0	
3 Tổ chức Hội thảo trao đổi chuyên môn, kỹ thuật để hỗ trợ việc Xây dựng hệ thống quản lý thông tin tổng hợp phục vụ QLTHVB tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bao gồm các Hội thảo sau (03 Hội thảo): Hội thảo đánh giá các nguồn thông tin hỗ trợ Quản lý THVB tỉnh Bà Rịa-	130.200.000	86.825.000	43.375.000			0	

STT	Nội dung	Theo Quyết định số 2240/QĐ-UBND ngày 04/8/2020			Giá trị điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng cộng	Năm 2020	Năm 2021	Giải ngân năm 2020,2021,2022	Dự toán Năm 2023	Tổng dự toán sau khi điều chỉnh	
4	Tổ chức Hội thảo trao đổi chuyên môn, kỹ thuật để hoàn thiện sản phẩm Báo cáo phân vùng chức năng vùng bờ tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu bao gồm các Hội thảo sau (03 Hội thảo): Hội thảo xác định phạm vi và nguyên tắc phân vùng; Hội thảo xác định các xung đột trong	130.200.000	43.375.000	86.825.000			0	
5	Tổ chức Hội thảo trao đổi chuyên môn, kỹ thuật để hỗ trợ việc Xây dựng và vận hành 02 trạm quan trắc tự động chất lượng nước biển ven bờ (2 Hội thảo)	86.800.000	43.400.000	43.400.000			0	
VI	Kiểm tra chất lượng, khối lượng, nghiệm thu dự án	228.020.000	78.450.000	149.570.000	0	48.300.000	48.300.000	
1	Chi phí Hội đồng kiểm tra chất lượng các sản phẩm của Hợp phần 3: Bao gồm các Sản phẩm:Cơ chế điều phối về QLTHVB tỉnh BRVT; Báo cáo hiện trạng vùng bờ tỉnh BRVT; Hệ thống thông tin tổng hợp phục vụ QLTHVB tỉnh BRVT được vận hành, cập nhật thông tin và kế	87.900.000	43.950.000	43.950.000		35.760.000	35.760.000	
2	Chi phí kiểm tra chất lượng, sản phẩm của hợp phần: Xây dựng và vận hành 02 trạm quan trắc tự động chất lượng nước biển ven bờ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu do phía Hàn Quốc thực hiện	64.450.000	0	64.450.000		12.540.000	12.540.000	



Nội dung	Theo Quyết định số 2240/QĐ-UBND ngày 04/8/2020			Giá trị điều chỉnh			Ghi chú
	Tổng cộng	Năm 2020	Năm 2021	Giải ngân năm 2020,2021,2022	Dự toán Năm 2023	Tổng dự toán sau khi điều chỉnh	
3	Chi phí tổ chức Hội đồng nghiệm thu niên độ năm 2020	34.500.000	0	0		0	
4	Chi phí tổ chức Hội đồng nghiệm thu kết quả dự án	41.170.000	0	41.170.000		0	
VII	Chi phí đo đạc, cắm mốc chuẩn bị mặt bằng	90.327.000	90.327.000	0		0	
VIII	Kinh phí các thủ tục về đăng ký, kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị theo quy định việt nam năm 2019	133.560.000	133.560.000	0		71.340.000	
IX	Chi phí phục vụ hạ tầng, vận hành 02 trạm quan trắc					785.735.712	
	Tổng cộng (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)	2.784.830.000	1.536.254.000	1.248.576.000	530.870.364	1.001.375.712	1.532.246.076



Biểu số 3

DỰ TOÁN KINH PHÍ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 2654/QĐ-UBND ngày20/10/2023 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung	Tổng cộng (Đồng)	Ghi chú
1	Chi phí phục vụ hạ tầng, vận hành 02 trạm quan trắc	785.735.712	Bảng 1
2	Chi phí Văn phòng (Văn phòng phẩm, thuê phiên dịch, thuê chuyên gia)	72.000.000	Bảng 2
3	Tham dự các cuộc họp hội thảo, kết thúc dự án: dự kiến khoảng 02 cuộc họp	24.000.000	Bảng 3
4	Kiểm tra chất lượng, khối lượng, nghiệm thu dự án	48.300.000	
-	Chi phí Hội đồng kiểm tra nghiệm thu chất lượng các sản phẩm của Hợp phần 3: Bao gồm các Sản phẩm: Cơ chế điều phối về QLTHVB tỉnh BRVT; Báo cáo hiện trạng vùng bờ tỉnh BRVT; Hệ thống thông tin tổng hợp phục vụ QLTHVB tỉnh BRVT được vận hành, cập nhật thông tin và kết nối với hệ thống đặt tại TCBHĐVN; Phân vùng chức năng vùng bờ tỉnh BRVT)	35.760.000	Bảng 4
-	Chi phí Hội đồng kiểm tra nghiệm thu chất lượng, sản phẩm của hợp phần: Xây dựng và vận hành 02 trạm quan trắc tự động chất lượng nước biển ven bờ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu do phía Hàn Quốc thực hiện	12.540.000	
5	Chi phí kiểm định, hiệu chuẩn	71.340.000	Bảng 5
	Tổng	1.001.375.712	

**Bảng 1****CHI PHÍ PHỤC VỤ VẬN HÀNH 02 TRẠM QUAN TRẮC***(Kèm theo Quyết định số 2654/QĐ-UBND ngày20./10/2023 của UBND tỉnh)*

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN (Đồng)	Ghi chú
1	Chi phí lắp đặt điện Trạm 01 Hạ Long, Phường 2, TP Vũng Tàu	204.555.833	Thanh toán theo thực tế
2	Chi phí lắp đặt điện Trạm 115 Trần Phú, Phường 5, TP Vũng Tàu	93.994.025	
3	Chi phí liên quan đến việc thông quan	50.456.654	
4	Chi phí thuê kho bãi (nếu có lưu kho)	5.000.000	
5	Chi phí lắp mạng internet của hai trạm quan trắc	6.900.000	
6	Chi phí lưu trữ container hàng hoá thiết bị tạm tính đến khi nhận hàng: Theo Thông báo của Công ty CK Line tính đến ngày 30/9/2023, số tiền 13,249.81 USD x 24.555 đồng/USD (tỷ giá ngày 30/9/2023 của Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội) + 1.129.895 đồng = 326.478.980 đồng. Do vậy, Sở Tài nguyên và Môi trường tạm tính đến khi nhận hàng là 400.000.000 đồng	400.000.000	Thanh toán theo thực tế phát sinh
7	Chi phí bãi phải trả Tân Cảng Cái Mép tính đến ngày 30/9/2023	24.829.200	Báo giá lưu kho của Công ty Tân Cảng Cái Mép
	TỔNG	785.735.712	



Bảng 2

CHI PHÍ VĂN PHÒNG PHẨM, PHIÊN DỊCH, THUÊ CHUYÊN GIA
(Kèm theo Quyết định số 2654/QĐ-UBND ngày ... 20/10/2023 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Chi phí Văn phòng phẩm	tháng	4	500.000	2.000.000	TT theo thực tế
2	Chi phí thuê phiên dịch tiếng Hàn, tiếng Anh (khi có phát sinh mới thanh toán)	giờ	20	500.000	10.000.000	điểm b khoản 2 Điều 11 Chương II Thông tư số 71/2018/TT-BTC
3	Chi phí thuê chuyên gia tư vấn nhận xét, đánh giá về nội dung Báo cáo hiện trạng vùng bờ tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	tháng	1	15.000.000	15.000.000	Theo khoản 3 điều 3, TT 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015
4	Chi phí thuê chuyên gia tư vấn nhận xét, đánh giá về nội dung Phân vùng chức năng vùng bờ tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	tháng	1	15.000.000	15.000.000	
5	Chi phí thuê chuyên gia tư vấn nhận xét, đánh giá về Xây dựng hệ thống quản lý thông tin tổng hợp phục vụ QLTHVB tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	tháng	1	15.000.000	15.000.000	
6	Chi phí thuê chuyên gia tư vấn nhận xét, đánh giá về nội dung quan trắc môi trường biển	tháng	1	15.000.000	15.000.000	
Tổng cộng:					72.000.000	

Bảng 3

CHI PHÍ THAM DỰ HỌP, HỘI THẢO

(Kèm theo Quyết định số 2654/QĐ-UBND ngày ...20.../10/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
I	Tham dự các Hội thảo kết thúc dự án: dự kiến khoảng 01 cuộc họp	Cuộc họp			24.000.000	
1	Vé máy bay khứ hồi TP.Hồ Chí Minh - Hà Nội -TP.Hồ Chí Minh (01 Lãnh đạo x 01 cuộc họp)	Vé	2	3.750.000	7.500.000	Theo thực tế
2	Vé máy bay khứ hồi TP.Hồ Chí Minh - Hà Nội -TP.Hồ Chí Minh (01 chuyên viên x 1 cuộc họp)	Vé	2	3.750.000	7.500.000	
3	Thuê xe ô tô từ Vũng Tàu đi TPHCM và ngược lại (2 chuyến)	Chuyến	2	2.000.000	4.000.000	
4	Thuê xe ô tô trong thời gian tham dự Hội nghị tại Hà Nội	Chuyến	2	1.000.000	2.000.000	Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính (Phòng nghị thanh toán theo hóa đơn thực tế theo điểm b khoản 3 điều 7)
5	Phụ cấp lưu trú cho 01 Lãnh đạo (03 ngày/cuộc họp)	Ngày	3	200.000	600.000	
6	Phụ cấp lưu trú cho 01 chuyên viên (03 ngày/cuộc họp)	Ngày	3	200.000	600.000	
7	Thuê phòng nghỉ cho 01 Lãnh đạo và 01 chuyên viên (02 đêm/cuộc họp), thanh toán theo hóa đơn thực tế	Ngày	2	900.000	1.800.000	
	Tổng cộng:				24.000.000	



Bảng 4

CHI PHÍ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, NGHIỆM THU DỰ ÁN
(Kèm theo Quyết định số 2654/QĐ-UBND ngày ... 20.../10/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
I	Chi phí Hội đồng kiểm tra, nghiệm thu chất lượng các sản phẩm của Hợp phần 3: Bao gồm các Sản phẩm: Cơ chế điều phối về QLTHVB tỉnh BRVT; Báo cáo hiện trạng vùng bờ tỉnh BRVT; Hệ thống thông tin tổng hợp phục vụ QLTHVB tỉnh BRVT được vận hành, cập nhật thông tin và kết nối với hệ thống đặt tại TCBHĐVN; Phân vùng chức năng vùng bờ tỉnh BRVT)	Hội đồng	3		35.760.000	
1	Chủ trì (01 người/hội đồng x 03 Hội đồng)	Người	3	700.000	2.100.000	TT 136/2017/TT-BTC
2	Thư ký (01 người/hội đồng x 03 Hội đồng)	Người	3	400.000	1.200.000	
3	Thành viên hội đồng (10 người/hội đồng x 03 Hội đồng)	Người	30	400.000	12.000.000	
4	Nhận xét, đánh giá (11 nhận xét/hội đồng x 03 hội đồng)	Nhận xét	33	500.000	16.500.000	
5	Nước uống (11 người/hội đồng x 03 Hội đồng)	Người	33	20.000	660.000	TT 40/2017/TT-BTC
7	Photo, in ấn tài liệu, báo cáo, văn phòng phẩm (11 người x 03 hội đồng)	Người	33	100.000	3.300.000	
II	Chi phí Hội đồng kiểm tra, nghiệm thu chất lượng, sản phẩm của hợp phần: Xây dựng và vận hành 02 trạm quan trắc tự động chất lượng nước biển ven bờ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu do phía Hàn Quốc thực hiện	Hội đồng	1		12.540.000	
1	Chủ trì (01 người)	Người	1	700.000	700.000	TT 136/2017/TT-BTC
2	Thư ký (01 người)	Người	1	400.000	400.000	

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
3	Thành viên hội đồng (10 người)	Người	10	400.000	4.000.000	TT 10/2017/TT-BTC
4	Bài nhận xét đánh giá	Nhận xét	12	500.000	6.000.000	
5	Nước uống	Người	12	20.000	240.000	TT 40/2017/TT-BTC
7	Photo, in ấn tài liệu, báo cáo, văn phòng phẩm (12 người x 01 hội đồng)	Người	12	100.000	1.200.000	
	Tổng cộng (I+II+):				48.300.000	



Bảng 5

KINH PHÍ KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN THEO QUY CHUẨN VIỆT NAM
(Kèm theo Quyết định số 265A/QĐ-UBND ngày ... 2023 của UBND tỉnh)



TT	Tên đối tượng	Hãng	Model	Đơn giá	Thành tiền	Yêu cầu	Địa điểm
				(VNĐ)	(VNĐ)	thực hiện	thực hiện
1	Phương tiện đo Nhiệt độ - Trạm nước	N/A	N/A	800.000	1.600.000	HC	Hiện trường
2	Phương tiện đo pH - Trạm nước	N/A	N/A	2.000.000	4.000.000	KĐ	Hiện trường
3	Phương tiện đo Độ dẫn điện (EC) - Trạm nước	N/A	N/A	3.000.000	6.000.000	KĐ	Hiện trường
4	Phương tiện đo Độ đục (Turb) - Trạm nước	N/A	N/A	3.500.000	7.000.000	KĐ	Hiện trường
5	Phương tiện đo tổng chất rắn lơ lửng (TSS) của trạm quan trắc môi trường nước	N/A	N/A	2.800.000	5.600.000	KĐTN	Hiện trường
6	Phương tiện đo Nồng độ oxy hòa tan (DO) - Trạm nước	N/A	N/A	3.000.000	6.000.000	NTP (KĐ)	Hiện trường
7	Phương tiện đo hàm lượng amoni trong nước của trạm quan trắc môi trường nước	N/A	N/A	2.800.000	5.600.000	KĐTN	Hiện trường
8	Phương tiện đo Dầu mỡ - Trạm nước	N/A	N/A	8.000.000	16.000.000	HC	Hiện trường
9	Phương tiện đo Độ muối - Trạm nước	N/A	N/A	2.500.000	5.000.000	HC	Hiện trường
10	Phương tiện đo Tổng Photpho (PO ₄ ³⁻) - Trạm nước	N/A	N/A	3.000.000	6.000.000	HC	Hiện trường
A				Cộng	62.800.000		
B				Thuế GTGT 5% (B=A * 5%)	3.140.000		
C	Chi phí thực hiện tại cơ sở			5.000.000	5.000.000		
D				Thuế GTGT, TS 8% (D = C * 8%)	400.000		
E				Tổng cộng (đã bao gồm thuế GTGT)	71.340.000		

* Chi chú: Theo báo giá của Viện Kiểm định Công nghệ và Môi trường